

Vocabulary 1. Hobbies

A. Nouns (Danh từ)

English	Meaning	English	Meaning
1. hobby (hobbies)			sở thích
2. go camping			đi cắm trại
3. hang out with friends			đi chơi cùng bạn
4. surf the Internet			lướt mạng
5. go for a walk			đi dạo
6. paint			vẽ
7. write poetry			viết thơ
8. go shopping			đi mua sắm
9. listen to classical music			nghe nhạc cổ điển
10. take a nap			ngủ
11. read magazines			đọc tạp chí
12. learn new things			học điều mới
13. learn a new language			học ngôn ngữ mới
14. travel			du lịch
15. do morning exercise			tập thể dục

B. Structures (Cấu trúc)

1. Động từ chỉ sở thích: like, love, enjoy....

S + like/ love/ enjoy/ prefer + V-ing

She likes painting. I like playing chess.

2. Tính từ chỉ sở thích: keen on/ fond of/ interested in + V-ing

S + be + tính từ chỉ sở thích

She is interested in painting. I am keen on playing chess.

Exercise 1. Rewrite the following sentences. Viết câu sử dụng cấu trúc đồng nghĩa.

1. I like reading comics.

>> I **am** keen on reading comics.

2. My mother likes cooking.

>> My mother **is** keen on cooking.

3. Mary doesn't like hanging out with her friends.

>> Mary **isn't** _____

4. Harry is interested in learning English.

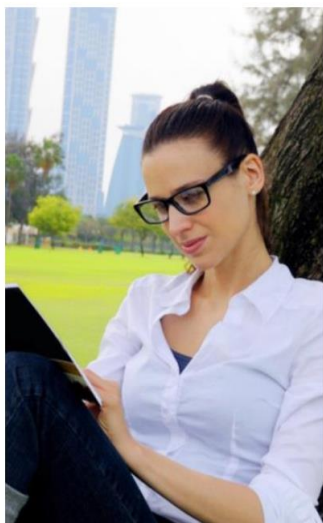
>> Harry **likes** learning English.

5. My friends are keen on surfing the Internet.

>> My friends **love** _____

Exercise 2. Dùng các từ ở cột bên trái để điền vào chỗ trống.

- **Complete the 15 sentences with the words on the left.**



- C** coffee shop *n.*
computer game *n.*
- G** go for a drive *v.*
go for a walk *v.*
- H** hang out *v.*
hobby *n.*
- L** listen to music *v.*
- P** paint *v.*
play soccer *v.*
- R** read *v.*
- S** surf the Net *v.*
swim *v.*
- T** take a nap *v.*
- W** watch TV *v.*
write poetry *v.*

1. Every weekend, my sister and I go to a swimming pool near our home. We love to SWIM.
2. I don't do anything special in my free time. I just stay at home and _____. I like cooking shows.
3. My cousin likes to _____. You can read his poems in our school newspaper.
4. I have a new computer. I like to _____.
5. My favorite _____ is window shopping!
6. I like to _____ in my car.
7. There's a small _____ near our school. I often have coffee there with my classmates after class.
8. My friends and I just like to _____ together and chat. We like spending time together.
9. I study and I have a part-time job, so I'm usually very very tired. In my free time I like to _____.
10. Do you like to _____? I do. I like to listen to classical, pop, and rap music. Anything, really.
11. I love to exercise and play sports. I especially like to _____ with my friends.
12. _____s are a lot of fun! My Dad and I always play them together. I got the high score today.
13. My uncle likes to _____ pictures of animals and plants. They're really beautiful.
14. I like to _____ news magazines.
15. There's a nice park in our neighborhood. My family and I like to _____ there every evening.

Exercise 3. Read and circle the correct answer. Có bài dịch ở bảng bên dưới.

My name is Harry. I have many *hobbies* (*sở thích*). I like learning new things (thứ). One of my hobbies is learning Japanese. It's a hard *language* (*ngôn ngữ*). I watch videos and read books in Japanese. I talk to my Japanese teacher.

I also love doing morning exercise. Every morning I walk or run, play football with my brother in the park near my house. Playing sports is good for my health.

I really enjoy travelling. My family likes *visiting* (*thăm*) new countries. We want to try (*thử*) new food, meet new people, visit beautiful places. It's very nice.

I also love reading books, especially *comic books (truyện tranh)* in English.

Hobbies play an important role in my life because they help me to be **strong and intelligent**. I think, it's the *best way (cách tốt nhất)* to spend my free time.

1. What is one of Harry's hobbies?

- a) Painting b) Learning a language
c) Playing video games d) Gardening

2. *Is it hard for him to learn Japanese?*

- a) Yes, it is b) No, it isn't c) No information (không có thông tin này)

3. *Who does he usually play sports with?*

- a) his family b) his teacher c) his brother d) his parents

4. What activity (hoạt động) does Harry enjoy doing when travelling?

- a) Reading
b) Visiting friends
c) Trying new food
d) Learning languages

6. *What kind (loai) of books is his favorite?*

- a) comics b) detective books c) new d) Japanese

Exercise 4. Notes: Con chép vào vở từ vựng các cấu trúc sau:

1. I have many hobbies: Tôi có nhiều sở thích
2. One of my hobbies is.....: Một trong những sở thích của tôi là
3. I am keen on/ I like learning.....: Tôi thích học
4. We want to try new food, meet new people, visit beautiful places: Chúng tôi muốn thử đồ ăn mới, gặp gỡ mọi người, thăm địa điểm đẹp
5. play an important role in my life: đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của tôi
6. help me to be strong and intelligent: giúp tôi mạnh khỏe và thông minh.

Exercise 5: Tập dịch miêng lại bài đọc và chép phần tiếng Anh vào vở từ vựng

1. My name is Harry. I have many <i>hobbies</i> (sở thích). I like learning new things (thứ). One of my hobbies is learning Japanese. It's a hard <i>language</i> (ngôn ngữ). I watch videos and read books in Japanese. I <i>talk</i> (nói chuyện) to my Japanese teacher.	Tôi tên là Harry. Tôi có rất nhiều sở thích. Tôi thích học hỏi những điều mới. Một trong những sở thích của tôi là học tiếng Nhật. Đó là một ngôn ngữ khó. Tôi xem video và đọc sách bằng tiếng Nhật. Tôi nói chuyện với giáo viên tiếng Nhật của mình.
---	---

2. I also love doing morning exercise. Every morning I walk or run, play football with my brother in the park near my house. Playing sports is good for my health (sức khỏe của tôi).	Tôi cũng thích tập thể dục buổi sáng. Mỗi sáng tôi đi bộ hoặc chạy bộ, chơi bóng đá với anh trai ở công viên gần nhà. Chơi thể thao <u>rất tốt cho sức khỏe</u> của tôi.
3. I really enjoy travelling (du lịch). My family likes <i>visiting (thăm)</i> new countries. We want to try (thử) new food, meet new people, visit beautiful places. It's very nice.	Tôi rất thích đi du lịch. Gia đình tôi thích đến thăm những quốc gia mới. Chúng tôi muốn thử những món ăn mới, gặp gỡ những người mới, đến thăm những địa điểm đẹp. Điều đó thật tuyệt vời.
4. I also love reading books, especially <i>comic books (truyện tranh)</i> in English.	Tôi cũng thích đọc sách, đặc biệt là <i>truyện tranh</i> bằng tiếng Anh.
5. Hobbies <i>play an important role (vai trò quan trọng)</i> in my life because they help me to be <u><i>strong (khỏe mạnh) and intelligent (thông minh)</i></u> .	Sở thích đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của tôi vì chúng giúp tôi trở nên khỏe mạnh và thông minh.

Exercise 6. Trả lời câu hỏi liên quan đến sở thích:

1. Do you have hobbies?

I have many _____

2. What do you like doing in your free time? (Mỗi sở thích viết thêm 1-2 câu giống bài mẫu)

One of my hobbies is

.....

I am keen on

.....

I also like

.....

3. How does it help you?

It helps me to be